

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 39/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 23/5/2023

V/v: Tranh chấp ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Như

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hưng

Bà Nguyễn Thị Bé Em

-Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hoa Hạ - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Lại Đức Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 421/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2022 về việc “tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 71/2023/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Mai Thị N**, sinh năm 1981;

Thường trú: số E khu phố H, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Ông **Phạm Văn T**, sinh năm 1979;

Cư trú: số E khu phố H, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Bà N có đề nghị giải quyết vắng mặt; Ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/12/2022, bản tự khai, cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Mai Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà và chồng bà là ông Phạm Văn T sống chung với nhau năm 2000, đến năm 2003 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện M, tỉnh

Bến Tre. Hôn nhân do tự nguyện tìm hiểu. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Bà đã nhiều lần cố gắng nhằm duy trì mối quan hệ vợ chồng, mong hàn gắn tình cảm nhưng không đạt được, mâu thuẫn trầm trọng hơn, không thể chung sống và hòa hợp trở lại. Nay, bà xác định không còn tình cảm với ông T nên bà yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: bà và ông T có với nhau 02 con chung Phạm Mai Thảo H, sinh ngày 16/5/2000 và Phạm Mai Thế H, sinh ngày 06/11/2003. Hiện hai con chung đã trưởng thành, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Do bận công việc nên bà N đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà trong quá trình giải quyết toàn bộ vụ án. Bà N không còn yêu cầu nào khác.

Bị đơn Phạm Văn T: quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã tổng đạt thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và các giấy triệu tập cho ông T theo đúng quy định nhưng ông T vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: căn cứ Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N; Về con chung, hai con chung đã trưởng thành nên không xem xét; Về tài sản chung, bà N và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; Về nợ chung, bà N khai không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: căn cứ đơn khởi kiện của bà Mai Thị N đề ngày 19/12/2022 (BL04), đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 06/3/2023 (BL28) cùng

các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc tranh chấp ly hôn.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: tranh chấp ly hôn đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 3 điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài, vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Bị đơn ông Phạm Văn T có nơi cư trú tại phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Đối chiếu điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Về việc tham gia phiên tòa của đương sự: bà N có đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt (BL26-27), còn ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng ông T vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà N và ông T đăng ký kết hôn vào năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre (BL09). Việc đăng ký kết hôn giữa bà N và ông T là hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị ép buộc, đã tuân thủ đúng theo quy định pháp luật nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại đơn khởi kiện ngày 19/12/2022 và bản tự khai ngày 01/02/2023, bà N trình bày hiện nay vợ chồng chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi. Hội đồng xét xử xét thấy: mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông T thực tế có xảy ra, nguyên nhân chính là do bà N, ông T bất đồng quan điểm. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông T nhiều lần đến Tòa án nhằm tạo điều kiện cho ông và bà N hàn gắn tình cảm vợ chồng; tại biên bản tổng đạt ngày 30/12/2022, thể hiện ông T đã nhận được thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập của Tòa án (BL 34), tuy nhiên ông T vắng mặt, như vậy ông T có ý thức bỏ mặt việc bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn và không có ý định hòa giải đoàn tụ. Từ các tài liệu chứng cứ trên, căn cứ Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N là phù hợp.

[3] Về con chung: xét thấy 02 con chung Phạm Mai Thảo H, sinh ngày 16/5/2000 và Phạm Mai Thế H, sinh ngày 06/11/2003 đã trưởng thành, bà N cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: bà N khai giữa bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về các vấn đề khác: bà N khai không có nợ chung nên không xem xét.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà N phải chịu án phí ly hôn với số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị N về việc “tranh chấp ly hôn” với bị đơn ông Phạm Văn T, cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: bà Mai Thị N được ly hôn với ông Phạm Văn T.
- Về con chung: bà Mai Thị N và ông Phạm Văn T có hai con chung Phạm Mai Thảo H, sinh ngày 16/5/2000 và Phạm Mai Thế H, sinh ngày 06/11/2003. Hai con chung đã trưởng thành nên không xem xét.
- Về tài sản chung: bà Mai Thị N khai bà và ông Phạm Văn T tự thỏa thuận nên không xem xét.
- Về các vấn đề khác: bà Mai Thị N khai không có nợ chung nên không xem xét.

2. Án phí: bà Mai Thị N có nghĩa vụ chịu án phí ly hôn với số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số XYZ ngày 23/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Mai Thị N và ông Phạm Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- CCTHADS thành phố B (1b);
- UBND xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ, VP (3b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký, đóng dấu)

Huỳnh Thị Thanh Như

